

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – ĐỀ SỐ 4

MÔN TOÁN: LỚP 5

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Câu 1. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{4}{3}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{5}{6}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 2. Số nào sau đây cùng chia hết cho các số 2; 3; 5 và 9?

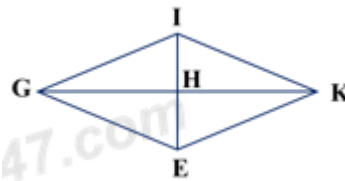
- A. 25910 B. 53910 C. 30915 D. 50391

Câu 3. Khoảng cách giữa hai điểm P và Q là 200 km. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 5 000 000, khoảng cách giữa hai điểm đó là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 40 mm B. 40 cm C. 25 000 cm D. 4 cm

Câu 4. Trong hình vẽ dưới đây, cặp đường thẳng song song với nhau là:

- A. IH và GK
B. EG và IK
C. EG và EK
D. IK và KE



Câu 5. Hiệu của hai số bằng 99, tỉ số của hai số đó bằng $\frac{8}{11}$. Số lớn là:

- A. 246 B. 264 C. 363 D. 336

Câu 6. Một hình thoi có đường chéo thứ nhất là 18cm và có diện tích là 36 cm². Độ dài đường chéo thứ hai là:

- A. 8cm B. 6cm C. 4cm D. 2cm

Câu 7. Cho biết 1m² 25cm² =cm². Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

- A. 125 B. 10025 C. 1025 D. 12500

Câu 8. Biết rằng cứ 3 thùng thì đựng được 21 lít mật ong. Trong kho có 12 thùng và ngoài cửa hàng có 5 thùng. Hỏi tất cả có bao nhiêu lít mật ong?

- A. 191 lít B. 84 lít C. 35 lít D. 119 lít

Câu 9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào cuối mỗi câu.

- a) 495 giây = 8 phút 15 giây.
b) Năm 2014 thuộc thế kỉ XIX.
c) 8050cm² = 8m²50cm²
d) 6kg 7g > 6007g

Câu 10. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 560 m. Biết chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài.

Vậy diện tích thửa ruộng là mét vuông.

Câu 11. Hai anh em hiện nay có tổng số tuổi là 32, biết rằng em kém anh 8 tuổi.

Vậy tuổi anh hiện nay là tuổi.

Câu 12. Giá trị của biểu thức $35 \times 60 - 70 \times 20 + 35 \times 20$ là:

- A. 1400 B. 3500 C. 2800 D. 700

Câu 13: Tính rồi rút gọn: $\frac{14}{17} : \frac{7}{2}$

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{4}{17}$ C. $\frac{14}{34}$ D. $\frac{4}{35}$

Câu 14. Giá trị của biểu thức $\frac{6}{8} - \frac{1}{2} + \frac{5}{4}$ là:

- A. $\frac{3}{2}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{5}{8}$

Câu 15. Hai kho chứa 195 tấn thóc. Số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thóc ở kho thứ hai. Vậy mỗi kho chứa số tấn thóc là:

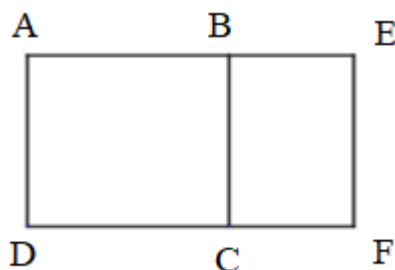
Kho thứ nhất tấn

Kho thứ hai tấn

Câu 16. Điền dấu “>, <, =” vào chỗ chấm:

$$\frac{9}{21} \dots \frac{3}{8} \qquad \frac{1121}{1122} \dots 1$$

Câu 17. Cho hình bên có ABCD là hình vuông, AEFD là hình chữ nhật có chiều dài $AE = 12\text{cm}$, chiều rộng $AD = 8\text{cm}$. Tính diện tích hình chữ nhật BEFC.



Diện tích hình chữ nhật BEFC là cm^2 .

Câu 18. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 110m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Người ta trồng khoai tây trên thửa ruộng đó, tính ra cứ 50m^2 thu hoạch được 25 kg khoai tây. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu ki-lô-gam khoai tây?

Câu 19. Trong các phân số sau, phân số nào bằng phân số $\frac{7}{8}$?

A. $\frac{21}{32}$

B. $\frac{35}{16}$

C. $\frac{32}{64}$

D. $\frac{42}{48}$

Câu 20. Giá trị của biểu thức $\frac{3}{5} \times \frac{6}{7} + \frac{3}{5} : 7 + \frac{6}{5}$ là

A. $\frac{4}{5}$

B. $\frac{3}{5}$

C. $\frac{9}{5}$

D. $\frac{11}{5}$

--- HẾT ---

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1:

Phương pháp: So sánh các phân số đã cho và tìm ra phân số lớn nhất trong các phân số.

Cách giải: Trong các phân số đã cho thì chỉ có phân số $\frac{4}{3}$ là phân số lớn hơn 1.

Suy ra: $\frac{4}{3}$ là phân số lớn nhất trong các phân số đã cho đó.

Chọn D.

Câu 2:

Phương pháp:

Những số chia hết cho 2 là những số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

Những số chia hết cho 3 thì tổng các chữ số của nó chia hết cho 3.

Những số chia hết cho 9 thì tổng các chữ số của nó chia hết cho 9.

Những số chia hết cho 5 thì có tận cùng là 0 hoặc 5.

Cách giải: Trong các số đã cho, số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là: 53910.

Chọn B.

Câu 3:

Phương pháp: Đổi: 200 km = 20 000 000 cm

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 5 000 000, khoảng cách giữa hai điểm đó là:

$$20\,000\,000 : 5\,000\,000 = 4 \text{ (cm)}$$

Cách giải:

$$\text{Đổi: } 200 \text{ km} = 20\,000\,000 \text{ cm}$$

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 5 000 000, khoảng cách giữa hai điểm đó là:

$$20\,000\,000 : 5\,000\,000 = 4 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 4 cm

Chọn D.

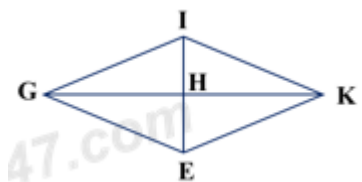
Câu 4:

Phương pháp: Quan sát hình vẽ, rồi chỉ ra các cặp cạnh song song, đối chiếu với các đáp án để chọn câu trả lời đúng.

Cách giải:

Cặp đường thẳng song song với nhau là: EG và IK.

Chọn B.

Câu 5:

Phương pháp: Tìm hiệu số phần bằng nhau, lấy giá trị 1 phần nhân với 11 để tìm số lớn.

Cách giải:

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$11 - 8 = 3 \text{ (phần)}$$

Một phần là:

$$99 : 3 = 33$$

Số lớn là:

$$33 \times 11 = 363$$

Đáp số: 363.

Chọn C.

Câu 6:

Phương pháp: Diện tích hình thoi bằng tích độ dài hai đường chéo chia cho 2.

Khi biết diện tích của hình thoi, và độ dài 1 đường chéo, tìm đường chéo còn lại, ta lấy diện tích nhân với 2 rồi chia cho độ dài đường chéo đã biết.

Cách giải:

Độ dài đường chéo thứ hai là:

$$36 \times 2 : 18 = 4 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 4 cm

Chọn C.

Câu 7:

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2 = 10000\text{cm}^2$

Cách giải: Ta có: $1\text{m}^2 25\text{cm}^2 = 10\,025\text{cm}^2$

Chọn B.

Câu 8:

Phương pháp: Nhận diện: đây là bài toán rút về đơn vị, tìm số lít mật ong có trong 1 thùng.

Lấy số lít mật trong 1 thùng nhân với tổng số thùng.

Cách giải:

Một thùng chứa số lít mật ong là:

$$21 : 3 = 7 \text{ (lít)}$$

Có tất cả số thùng là:

$$12 + 5 = 17 \text{ (thùng)}$$

Có tất cả số lít mật ong là:

$$17 \times 7 = 119 \text{ (lít)}$$

Đáp số: 119 lít mật ong.

Chọn D.

Câu 9

Phương pháp: Đổi các đơn vị đo thời gian và diện tích để xét tính đúng sai.

Cách giải:

a) **Đúng.** Vì: Ta có 8 phút 15 giây = 480 giây + 15 giây = 495 giây.

b) **Sai.** Vì năm 2014 thuộc thế kỉ XXI.

c) **Sai.** Vì: $8\text{m}^2 50\text{cm}^2 = 80050\text{cm}^2$

d) **Sai.** Vì $6\text{kg } 7\text{g} = 6007\text{g}$

Câu 10

Phương pháp: Tìm chiều rộng của thửa ruộng, sau đó tính diện tích.

Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng (với cùng một đơn vị đo).

Cách giải:

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$560 : 2 = 280 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ:



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 4 = 7 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của thửa ruộng là:

$$280 : 7 \times 3 = 120 \text{ (m)}$$

Chiều dài của thửa ruộng là:

$$280 - 120 = 160 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng là:

$$120 \times 160 = 19200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 19200 m²

Câu 11

Phương pháp: Bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số.

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

$$\text{Số bé} = \text{Tổng} - \text{Số lớn}$$

Cách giải:

Hiện nay tuổi anh là:

$$(32 + 8) : 2 = 20 \text{ (tuổi)}$$

Hiện nay tuổi em là:

$$32 - 20 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Anh: 20 tuổi; Em: 12 tuổi.

Câu 12

Phương pháp:

Sử dụng tính chất phân phối của phép nhân và phép cộng

Cách giải:

$$\begin{aligned} 35 \times 60 - 70 \times 20 + 35 \times 20 &= 35 \times 60 - 35 \times 2 \times 20 + 35 \times 20 \\ &= 35 \times 60 - 35 \times 40 + 35 \times 20 \\ &= 35 \times (60 - 40 + 20) \\ &= 35 \times 40 \\ &= 1400 \end{aligned}$$

Chọn A.

Câu 13

Phương pháp: Muốn chia 1 phân số cho 1 phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \frac{14}{17} : \frac{7}{2} = \frac{14}{17} \times \frac{2}{7} = \frac{14 \times 2}{17 \times 7} = \frac{4}{17}.$$

Chọn B.

Câu 14

Phương pháp: Thực hiện quy đồng mẫu số các phân số rồi thực hiện phép tính từ trái sang phải.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \frac{6}{8} - \frac{1}{2} + \frac{5}{4} = \frac{6}{8} - \frac{4}{8} + \frac{10}{8} = \frac{6-4+10}{8} = \frac{12}{8} = \frac{3}{2}.$$

Chọn A.

Câu 15

Phương pháp:

Bước 1: Vẽ sơ đồ biểu diễn hai số đó.

Bước 2: Tìm tổng số phần bằng nhau.

Bước 3: Tìm số lớn hoặc số bé:

Số lớn = (tổng : số phần bằng nhau) \times số phần của số lớn;

Số bé = (tổng : tổng số phần bằng nhau) \times số phần của số bé.

Cách giải:

Ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Một phần là:

$$195 : 5 = 39 \text{ (tấn)}$$

Số thóc ở kho thứ nhất là:

$$39 \times 3 = 117 \text{ (tấn)}$$

Số thóc ở kho thứ hai là:

$$39 \times 2 = 78 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: kho 1: 117 tấn thóc; kho 2: 78 tấn thóc.

Câu 16

Phương pháp

- Rút gọn rồi so sánh hai phân số
- + Khi so sánh hai phân số cùng tử số, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.
- + Phân số có tử số bé hơn mẫu số thì bé hơn 1.

Cách giải

$$\frac{9}{21} > \frac{3}{8}$$

$$\frac{1121}{1122} < 1$$

Câu 17

Phương pháp: Muốn tính diện tích hình chữ nhật BEFC ta lấy chiều dài nhân chiều rộng.

$$S_{BEFC} = BE \times BC$$

Cách giải

Ta có ABCD là hình vuông: $AD = BC = AB = 8\text{cm}$

$$BE = AE - AB = 12 - 8 = 4\text{cm}.$$

Diện tích hình chữ nhật BEFC: $BE \times BC = 4 \times 8 = 32\text{cm}^2$

Đáp số: 32cm^2 .

Câu 18

Phương pháp: Chú ý rằng nửa chu vi hình chữ nhật = Chiều dài + Chiều rộng

Ta tính nửa chu vi thửa ruộng, sau đó vẽ sơ đồ của bài toán, rồi từ sơ đồ tính được chiều dài và chiều rộng của thửa ruộng, sau đó tính diện tích thửa ruộng, từ đó tính số ki-lô-gam khoai tây đã thu hoạch được.

Cách giải:

Nửa chu vi của thửa ruộng là:

$$110 : 2 = 55 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:

$$5 + 6 = 11 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng thửa ruộng là:

$$55 : 11 \times 6 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều dài thửa ruộng là:

$$55 - 30 = 25 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng là:

$$30 \times 25 = 750 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên thửa ruộng đó, người ta thu hoạch được số ki-lô-gam khoai tây là:

$$750 : 2 \times 1 = 375 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 375kg.

Câu 19

Phương pháp

Cách 1: Rút gọn các phân số đã cho, rồi so sánh với phân số $\frac{7}{8}$, phân số nào rút gọn được bằng phân số $\frac{7}{8}$ thì phân số đó bằng phân số $\frac{7}{8}$.

Cách 2: Nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{7}{8}$ với 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 rồi so sánh với các phân số đã cho để tìm ra phân số bằng phân số.

Cách giải

Ta có:

$$\frac{21}{32} = \frac{21}{32}$$

$$\frac{35}{16} = \frac{35}{16}$$

$$\frac{32}{64} = \frac{32:8}{64:8} = \frac{4}{8}$$

$$\frac{42}{48} = \frac{42:6}{48:6} = \frac{7}{8}$$

Vậy phân số bằng phân số $\frac{7}{8}$ là phân số $\frac{42}{48}$.

Chọn D.

Câu 20

Phương pháp

Áp dụng tính chất nhân một số với một tổng:

Chuyển $\frac{3}{5}:7 = \frac{3}{5} \times \frac{1}{7}$, đặt $\frac{3}{5}$ ra ngoài nhân với tổng $\frac{6}{7} + \frac{1}{7}$, sau đó cộng với $\frac{6}{5}$.

Cách giải

$$\frac{3}{5} \times \frac{6}{7} + \frac{3}{5} : 7 + \frac{6}{5}$$

$$= \frac{3}{5} \times \frac{6}{7} + \frac{3}{5} \times \frac{1}{7} + \frac{6}{5}$$

$$= \frac{3}{5} \times 1 + \frac{6}{5}$$

$$= \frac{3}{5} + \frac{6}{5} = \frac{9}{5}$$

Chọn C.

---HẾT---

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com